



TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2019

Số: 1290 /2019/CV-SSIHO
V/v Công bố BCTC hợp nhất Quý III năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI**
Mã chứng khoán: SSI
Địa chỉ trụ sở chính: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại: 028-38242897
Fax: 028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hồng Nam
Địa chỉ: 72 Nguyễn Huệ, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Điện thoại (cơ quan): 028-38242897
Fax: 028-38242997

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/10/2019 tại đường dẫn <http://www.ssi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN



NGUYỄN HỒNG NAM
Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2019

Ngày 30 tháng 09 năm 2019



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		23.413.924.013.428	22.270.357.215.928
110	I. Tài sản tài chính		23.375.105.533.239	22.237.874.265.510
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	344.229.609.090	612.880.138.860
111.1	1.1. Tiền		301.202.485.805	312.863.700.842
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		43.027.123.285	300.016.438.018
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	7.1	2.884.632.732.771	2.039.985.819.918
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.3	13.643.134.856.305	12.326.240.312.685
114	4. Các khoản cho vay	7.4	5.365.596.534.448	5.966.651.185.939
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.2	1.081.718.736.300	1.265.085.272.300
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(30.125.001.231)	(29.666.132.207)
117	7. Các khoản phải thu	9	313.280.164.220	301.712.370.797
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		313.280.164.220	300.141.137.920
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	1.571.232.877
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận			
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		-	1.571.232.877
118	8. Trả trước cho người bán	9	49.157.910.866	31.348.740.192
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	27.327.426.731	31.161.533.678
122	10. Các khoản phải thu khác	9	8.191.304.353	4.513.763.962
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(312.038.740.614)	(312.038.740.614)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	38.818.480.189	32.482.950.418
131	1. Tạm ứng		6.720.924.799	3.843.488.923
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		1.950.465.565	2.959.982.619
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		25.847.351.998	21.364.723.566
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.067.379.460	856.602.610
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		3.232.358.367	3.458.152.700

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.268.849.486.401	1.555.269.509.433
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.770.750.690.220	1.065.902.838.568
212	1. Các khoản đầu tư	11	1.770.750.690.220	1.065.902.838.568
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.853.193.237	301.622.077.596
212.3	1.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		769.897.496.983	764.280.760.972
220	II. Tài sản cố định		134.442.372.569	118.742.648.730
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	84.837.309.667	84.097.724.124
222	1.1. Nguyên giá		188.412.760.181	175.652.952.614
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(103.575.450.514)	(91.555.228.490)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	49.605.062.902	34.644.924.606
228	2.1. Nguyên giá		124.143.093.414	101.372.221.724
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(74.538.030.512)	(66.727.297.118)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	208.228.353.926	214.561.642.609
231	1. Nguyên giá		278.757.824.305	278.818.031.178
232a	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(70.529.470.379)	(64.256.388.569)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.514.904.915	4.923.184.107
250	V. Tài sản dài hạn khác		151.913.164.771	151.139.195.419
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		28.140.611.156	23.978.605.906
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	38.029.177.694	40.312.468.926
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	50.743.375.921	51.848.120.587
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
260	VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		25.682.773.499.829	23.825.626.725.361

BAO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.959.231.770.043	14.669.962.197.728
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		14.727.448.755.162	13.469.410.255.114
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	13.548.622.667.372	11.193.158.753.866
312	1.1. Vay ngắn hạn		13.548.622.667.372	11.193.158.753.866
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	21	-	255.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	23	52.768.079.799	20.890.746.200
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	24	8.834.884.443	9.871.570.085
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.654.793.226	56.096.109.184
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25	75.989.882.223	69.950.280.972
323	7. Phải trả người lao động		11.176.931.443	42.813.281.214
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		215.968.652	60.982.952
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	26	53.454.784.606	113.892.022.048
327	10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		236.126.588	-
328	11. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.256.580.000	1.255.230.000
329	12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	27	682.919.035.562	1.490.328.981.368
331	13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		266.319.021.248	216.092.297.225
340	II. Nợ phải trả dài hạn		1.231.783.014.881	1.200.551.942.614
345	1. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - cấu phần nợ	22	1.096.294.553.057	1.068.320.391.534
348	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	2.415.081.980
351	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	28	51.187.159.357	51.187.159.357
352	4. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		255.970.000	255.695.000
356	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	17	84.045.332.467	78.373.614.743
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	29	9.723.541.729.786	9.155.664.527.633
410	I. Vốn chủ sở hữu		9.723.541.729.786	9.155.664.527.633
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.224.761.234.335	5.235.152.952.935
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		5.100.636.840.000	5.100.636.840.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		5.100.636.840.000	5.100.636.840.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.470.756.034	29.470.756.034
411.3	1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cấu phần vốn		113.779.095.785	113.779.095.785
411.4	1.4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.5. Cổ phiếu quỹ		(19.125.457.484)	(8.733.738.884)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	280.345.634.194	277.801.019.026
413	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		40.985.098.688	41.038.039.125
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		477.303.674.335	412.057.165.307
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		392.796.079.651	327.549.570.623
417	6. Lợi nhuận chưa phân phối		3.241.528.371.233	2.795.105.924.402
417.1	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	3.443.899.588.084	3.056.176.268.973
417.2	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(202.371.216.851)	(261.070.344.571)
418	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		65.821.637.350	66.959.856.215
420	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		25.682.773.499.829	23.825.626.725.361

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
005	Ngoại tệ các loại			
	USD		7.181.879,37	6.556.662,33
	EUR		34.337,16	84.345,41
	GBP		37.143,39	37.151,64
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		508.054.730	509.170.307
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		2.008.954	893.377
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		931.183.590.000	872.947.970.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK (VND)		21.269.520.000	10.482.230.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)		3.660.700.000	10.135.100.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)		1.950.065.100.000	913.425.310.000
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		1.449.900.000	39.095.130.000
014	Chứng quyền (số lượng)		1.308.240	
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư (VND)		44.214.091.200.600	42.493.662.500.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		34.872.111.270.900	34.656.128.250.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		665.501.110.000	548.270.620.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		7.832.752.380.000	6.641.685.800.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		472.718.280.000	305.694.280.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		371.008.159.700	341.883.550.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		410.524.930.000	376.706.850.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		358.123.920.000	324.305.840.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		52.256.010.000	52.256.010.000
022.3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch phong tỏa, tạm giữ		145.000.000	145.000.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		361.411.980.400	248.603.350.000
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư		29.516.770.000	66.834.410.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		130.530.270.000	161.868.940.000
026	Tiền gửi của khách hàng		2.778.415.839.774	3.283.456.420.063
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.329.685.655.205	2.666.193.777.876
027.1	Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD		432.263.651.454	610.905.763.675
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng		9.813.496.233	4.553.932.668
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6.653.036.882	1.802.945.844
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.761.949.306.659	3.277.099.541.551
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.287.112.462.609	2.769.817.505.805
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		474.836.844.050	507.282.035.746

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		1.129.609.060	101.060
034	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		5.523.427.822	1.802.844.784


 Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu


 Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng


 Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		181.207.205.294	169.842.709.402	461.586.454.042	540.732.152.205
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	66.586.979.732	41.504.034.976	198.968.160.441	283.759.229.805
01.2	1.2. Chênh lệch tăng và đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	101.665.669.078	124.120.268.308	215.696.556.929	225.753.527.779
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.4	11.796.176.322	4.218.406.118	45.763.356.510	31.219.394.621
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	1.158.380.162		1.158.380.162	
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.4	269.171.624.971	191.835.828.950	738.205.136.557	501.927.630.782
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.4	180.284.842.595	156.267.056.464	515.156.677.711	537.555.538.478
04	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.4	13.179.319.507	17.172.029.236	43.781.252.590	72.389.777.776
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		148.001.291.610	222.467.418.151	432.692.826.930	930.915.367.320
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		9.198.015.791	2.175.000.000	12.492.441.246	2.250.000.000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		3.690.039.726	7.422.734.767	9.632.985.421	24.927.115.723
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		6.186.156.810	3.977.956.675	19.492.280.822	11.647.706.663
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		27.700.698.250	84.161.852.853	46.739.317.390	103.153.904.425
11	10. Thu nhập hoạt động khác	32	12.306.436.030	18.893.969.628	51.591.644.085	69.241.908.834
20	Cộng doanh thu hoạt động		850.925.630.584	874.216.556.126	2.331.371.016.794	2.794.741.102.206

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
21	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21.1	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	30.1	93.255.928.733	35.603.766.317	237.460.186.331	400.375.731.346
21.2	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		47.815.829.367	22.192.371.261	96.512.654.986	85.261.676.466
21.3	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	31.217.213.791	13.152.296.244	125.721.996.476	314.275.334.256
21.4	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		512.584.842	259.098.812	1.281.234.936	838.720.624
23	1.4 Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	13.710.300.733		13.944.299.933	
24	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	974.543.588	93.850.886	974.543.588
26	3. Chi phí/ (hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	31	28.358.393	(1.579.021.489)	458.869.024	36.999.500.077
27	4. Chi phí hoạt động tự doanh	33	3.070.655.157	1.828.938.623	6.949.132.397	6.571.989.758
28	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		129.120.183.779	151.187.222.423	395.388.154.858	608.018.687.729
29	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	1.550.990.928	623.789.980	2.771.030.659	623.789.980
30	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	33	4.627.759.131	4.637.090.919	15.858.147.831	14.493.385.176
31	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	6.857.312.745	5.679.272.029	21.125.931.206	16.431.636.225
32	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	6.266.901.246	15.519.703.982	11.064.124.189	27.114.195.084
	10. Chi phí hoạt động khác	33, 34	29.924.213.591	23.580.299.949	91.445.584.707	63.542.833.731
40	Cộng chi phí hoạt động		274.702.303.703	238.055.606.321	782.615.012.088	1.175.146.292.694

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		35.422.852	3.053.269.921	357.078.287	3.291.104.324
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định		4.487.774.694	3.816.037.873	13.749.946.824	20.155.472.197
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh		-	-	-	112.952.366.130
44	4. Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi trong công ty liên kết...)	11	15.352.379.101	11.809.140.090	25.221.923.665	49.257.833.559
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	35	19.875.576.647	18.678.447.884	39.328.948.776	185.656.776.210
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		5.502.348.472	3.343.733.750	14.539.670.493	3.907.222.506
52	2. Chi phí lãi vay		212.860.623.271	137.636.247.830	581.760.062.880	382.483.511.450
55	3. Chi phí tài chính khác		2.909.530.378	2.863.786.300	6.762.241.245	3.020.010.766
60	Cộng chi phí tài chính	36	221.272.502.121	143.843.767.880	603.061.974.618	389.410.744.722
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-	-	-
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ	37	44.920.052.142	42.781.805.109	147.624.239.592	116.139.891.012
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		329.906.349.265	468.213.824.700	837.398.739.272	1.299.700.949.988

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	Thu nhập khác		2.443.637.533	771.875.086	5.318.978.567	57.310.915.703
72	Chi phí khác		19.490.318	48.906.954	158.809.383	2.227.365.538
80	Cộng kết quả hoạt động khác	38	2.424.147.215	722.968.132	5.160.169.184	55.083.550.165
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		332.330.496.480	468.936.792.832	842.558.908.456	1.354.784.500.153
91	Lợi nhuận đã thực hiện		279.151.377.975	360.667.650.356	777.539.106.293	1.445.803.213.912
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		53.179.118.505	108.269.142.476	65.019.802.163	(91.018.713.759)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	39	63.398.453.465	91.013.671.716	155.498.245.268	259.851.524.493
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	52.867.173.847	84.247.651.095	148.997.974.586	273.418.295.212
100.2	(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.2	10.531.279.618	6.766.020.621	6.500.270.682	(13.566.770.719)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		268.932.043.015	377.923.121.116	687.060.663.188	1.094.932.975.660
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		269.428.148.619	378.556.837.301	688.198.882.054	1.096.469.917.770
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ					
203	3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(496.105.604)	(633.716.185)	(1.138.218.866)	(1.536.942.110)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B02-CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
300	XII. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS	40	(15.642.481.356)	(15.683.662.102)	2.544.615.168	(207.864.887.164)
400	Tổng thu nhập toàn diện khác		(15.642.481.356)	(15.683.662.102)	2.544.615.168	(207.864.887.164)
401	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho chủ sở hữu					
402	Thu nhập toàn diện khác phân bổ cho cổ đông không kiểm soát					
500	XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THÔNG					
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		842.558.908.456	1.354.784.500.153
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(479.825.548.096)	(734.277.798.379)
03	Khấu hao TSCĐ		30.718.152.953	20.630.405.785.0
04	Các khoản dự phòng		-	(162.674.501)
05	(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		12.168.838.519	2.496.907.282
06	Chi phí lãi vay		581.760.062.880	382.811.844.789
07	Lãi từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên kết, liên doanh, HTM dài hạn)		(529.634.068.237)	(558.001.741.329)
08	Dự thu tiền lãi		(574.743.136.721)	(586.500.982.099)
09	Các khoản điều chỉnh khác		(95.397.490)	4.448.441.694
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		140.219.016.319	319.171.552.858
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		139.666.296.409	314.275.334.256
13	(Hoàn nhập)/Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay		458.869.024	3.921.675.014
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		93.850.886	974.543.588
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(246.813.087.181)	(280.417.256.555)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL, lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(216.854.937.091)	(225.753.527.779)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại		(29.958.150.090)	(54.663.728.776)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		256.139.289.498	659.260.998.077
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(590.949.755.463)	(256.933.002.317)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		3.682.604.964.488	(4.732.724.246.917)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		601.054.651.491	334.854.646.610
34	(Tăng)/giảm tài sản tài chính AFS		84.676.044.476	(443.174.034.529)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(13.139.026.300)	23.869.741.500
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.822.937.122	(11.388.790.661)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(14.635.486.741)	16.538.674.145
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(1.642.124.489)	112.489.055.957
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		3.545.654.473	(7.065.786.135)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(2.199.391.225)	(1.149.074.668)
43	Thuế TNDN đã nộp		(135.975.424.923)	(272.594.742.094)
44	Lãi vay đã trả		(617.758.016.108)	(339.823.535.893)
46	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(2.066.194.601)	(2.042.413.740)
47	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		154.985.700	53.161.200
48	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(7.040.800.438)	(18.284.490.594)
49	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		(31.636.349.772)	(25.163.127.810)
51	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác, phải trả chứng quyền		(809.386.420.076)	1.148.372.081.289
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		575.657.859.303	587.891.566.099
	- Tiền lãi đã thu		575.515.977.303	587.664.182.099
	- Tiền thu khác		141.882.000	227.384.000
53	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(45.629.075.866)	(46.507.733.284)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		2.935.598.320.549	(3.273.521.053.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(45.938.067.675)	(39.919.570.773)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		194.636.361	207.034.905.670
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(11.740.996.448.830)	(5.518.690.687.304)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		5.985.549.999.996	5.466.972.080.000
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		509.618.834.923	337.543.710.638
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động đầu tư		(5.291.571.045.225)	452.940.438.231
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	113.767.095.785
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(10.391.718.600)	(53.492.520.500)
73	Tiền vay gốc		72.915.504.945.292	64.276.523.305.146
73.2	- Tiền vay khác		72.915.504.945.292	64.276.523.305.146
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(70.817.791.031.786)	(61.639.322.571.323)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(70.817.791.031.786)	(61.639.322.571.323)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(141.722.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.087.322.194.906	2.697.333.587.108

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
90	TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẬN TRONG KỲ		(268.650.529.770)	(123.247.028.426)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	5	612.880.138.860	345.985.713.191
101.1	Tiền		309.402.953.426	231.375.853.648
101.2	Các khoản tương đương tiền		300.016.438.018	114.481.402.776
102	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.460.747.416	128.456.767
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	344.229.609.090	222.738.684.765
103.1	Tiền		301.297.883.296	218.290.243.071
103.2	Các khoản tương đương tiền		43.027.123.285	
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(95.397.491)	4.448.441.694

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019


PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		80.182.442.772.820	198.396.433.414.089
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(79.469.696.648.872)	(158.874.787.881.095)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng (nộp/rút số năm trước)		94.806.395.853.067	(40.131.607.904.043)
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của NĐT tại VSD (tăng/(giảm))		(178.642.112.224)	122.578.351.996
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(94.255.167.252.007)	
09	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(17.140.713.356)	(10.788.558.555)
12	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		620.077.641.000	2.786.631.878.792
13	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.193.310.120.717)	(2.192.298.398.845)
20	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		(505.040.580.289)	96.160.902.339
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		3.283.456.420.063	4.016.678.482.634
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.277.099.541.551	3.980.030.174.992
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		4.553.932.668	17.567.220.094
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.802.945.844	19.081.087.548

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		2.778.415.839.774	4.112.839.384.973
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		2.778.415.839.774	4.112.839.384.973
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.761.949.306.659	4.105.724.670.390
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		9.813.496.233	6.070.713.029
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6.653.036.882	1.044.001.554


Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu


Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng


Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm			Số cuối kỳ		
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Tăng	Giảm	Kỳ này		Ngày 30/09/2018	Ngày 30/09/2019
						VND	VND		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.027.878.981.200	5.235.152.952.935	107.286.575.285	(12.000.000)	(10.391.718.600)	-	5.135.153.556.485	5.224.761.234.335
1.1. Cổ phiếu phổ thông	29.2	5.000.636.840.000	5.100.636.840.000	-	-	-	-	5.000.636.840.000	5.100.636.840.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		29.482.756.034	29.470.756.034	-	(12.000.000)	-	-	29.470.756.034	29.470.756.034
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - cầu phân vốn		-	113.779.095.785	113.779.095.785	-	-	-	113.779.095.785	113.779.095.785
1.4. Cổ phiếu quỹ		(2.240.614.834)	(8.733.738.884)	(6.492.520.500)	-	(10.391.718.600)	-	(8.733.135.334)	(19.125.457.484)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		355.412.398.796	412.057.165.307	56.644.766.511	-	65.246.509.028	-	412.057.165.307	477.303.674.335
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		270.904.804.112	327.549.570.623	56.644.766.511	-	65.246.509.028	-	327.549.570.623	392.796.079.651
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		637.896.244.067	277.801.019.026	36.654.090.660	(244.518.977.824)	75.308.913.438	(72.764.298.270)	430.031.356.903	280.345.634.194
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		33.179.513.213	41.038.039.125	9.982.608.622	(513.176.268.077)	848.107.830.421	(52.940.437)	43.162.121.835	40.985.098.688
6. Lợi nhuận chưa phân phối		2.212.624.960.292	2.795.105.924.402	1.397.241.466.231	(513.176.268.077)	848.107.830.421	(401.685.383.590)	3.096.690.158.446	3.241.528.371.233
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện	29.1	2.235.685.451.553	3.056.176.268.973	1.170.286.850.479	(212.404.719.616)	629.499.754.333	(241.776.435.222)	3.193.567.582.416	3.443.899.588.084
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.1	(23.060.491.261)	(261.070.344.571)	226.954.615.752	(300.771.548.461)	218.608.076.088	(159.908.948.368)	(96.877.423.970)	(202.371.216.851)
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		78.352.794.222	66.959.856.215	-	(10.936.942.110)	-	(1.138.218.865)	67.415.852.112	65.821.637.350
TỔNG CỘNG		8.616.249.695.902	9.155.664.527.633	1.664.454.273.820	(768.644.188.011)	1.043.518.043.315	(475.640.841.162)	9.512.059.781.711	9.723.541.729.786

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B04-CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2018	Ngày 01/01/2019	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/09/2018	Ngày 30/09/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	VND 1	VND 2	VND 3	VND 4	VND 5	VND 6	VND 7	VND 8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính	40	637.896.244.067	277.801.019.026	36.654.090.660	(244.518.977.824)	75.308.913.438	(72.764.298.270)	430.031.356.903	280.345.634.194
TỔNG CỘNG		637.896.244.067	277.801.019.026	36.654.090.660	(244.518.977.824)	75.308.913.438	(72.764.298.270)	430.031.356.903	280.345.634.194



Bà Nguyễn Thị Hải Anh
Người lập biểu



Bà Hoàng Thị Minh Thủy
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Hồng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần chứng khoán SSI (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056679 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh, gần nhất là giấy phép điều chỉnh số 03/GPĐC- UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 23 tháng 1 năm 2019. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Vũng Tàu và Nha Trang và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là: 946 người (31 tháng 12 năm 2018: 1026 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 5.100.636.840.000 VND, vốn chủ sở hữu bao gồm cả lợi ích cổ đông không kiểm soát là 9.723.541.729.786 VND, tổng tài sản là 25.682.773.499.829 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng cùng thành công, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- ▶ Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định trên.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 3 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 38/GPĐC-UBCK ngày 26 tháng 12 năm 2013	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	30 tỷ VND	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 4557/UBCK-QLQ ngày 24 tháng 7 năm 2018	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	343 tỷ VND	80%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Quốc tế SSI, sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có một (01) công ty liên kết sở hữu gián tiếp được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ (VND)</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp (và các đăng ký thay đổi tiếp theo). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn Tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	1.701.011.410.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2019 tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý / giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC

4.7 **Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phân ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 **Phân loại lại tài sản tài chính**

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc. Trường hợp khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá mua khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong công ty liên kết tại ngày mua được gọi là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại âm được kết chuyển ngay vào khoản mục "Doanh thu khác về đầu tư (phần lãi/lỗ) trong công ty liên kết" trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Lợi thế thương mại dương được phản ánh vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết, Công ty áp dụng các nguyên tắc và giả định sau:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được xác định dựa trên đánh giá về khả năng thu hồi, theo đó, Công ty ước tính giá trị hợp lý xấp xỉ giá trị ghi sổ trừ đi số dư các khoản dự phòng đã trích lập;
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính được xác định theo giá thị trường;
- ▶ Giá trị hợp lý của tài sản cố định được xác định bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế;
- ▶ Giá trị hợp lý các khoản mục bị ngoại trừ trên báo cáo kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty liên kết được xác định bằng không (0);
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản mục tài sản và nợ khác không trọng yếu được xác định xấp xỉ bằng giá trị ghi sổ.

Sau ngày ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết, bao gồm thay đổi phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản cố định và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh của công ty liên kết không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty mà được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" thuộc báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm giá trị tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2- 5 năm

4.15 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản. Thời gian khấu hao là 27,5 năm.

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định theo điều khoản hợp đồng, được phân chia thành nợ phải trả tài chính và vốn chủ sở hữu.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp lãi suất thực tế. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.24 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.25 Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- ▶ Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua – bán bình quân.
- ▶ Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu từ cho thuê bất động sản

Doanh thu từ hoạt động cho thuê bất động sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4.30 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.31 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Tiền	301.202.485.805	312.863.700.842
Tiền mặt tại quỹ	336.477.211	280.482.251
Tiền gửi ngân hàng (*)	300.866.008.594	312.583.218.591
Các khoản tương đương tiền	43.027.123.285	300.016.438.018
Tổng cộng	344.229.609.090	612.880.138.860

(*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, tiền gửi ngân hàng của Công ty bao gồm tiền gửi ký quỹ đảm bảo thanh toán cho tổ chức phát hành chứng quyền với giá trị là 48.147.550.146 VND.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	178.344.182	30.006.524.696.486
- Cổ phiếu	42.454.482	1.238.050.807.868
- Trái phiếu	135.510.402	28.113.110.799.618
- Chứng khoán khác	379.298	655.363.089.000
b. Của nhà đầu tư	2.699.316.872	133.062.410.526.520
- Cổ phiếu	2.645.237.547	78.692.500.018.920
- Trái phiếu	150.000	19.045.650.000
- Chứng khoán khác	53.929.325	54.350.864.857.600
Tổng cộng	2.877.661.054	163.068.935.223.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/ giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (1)	1.466.507.263.365	1.293.900.052.330	1.611.962.128.767	1.371.412.475.370
GEX	149.669.269.131	138.131.953.650	276.761.361.866	217.207.440.750
DBC	253.132.982.078	219.381.668.400	253.132.982.078	227.429.176.000
ELC	191.238.144.589	55.354.018.750	191.789.331.478	68.215.027.200
OPC	163.962.651.004	169.755.320.000	163.962.651.004	169.413.760.000
PLX	347.786.452.608	346.480.233.000	70.261.715.727	67.150.258.000
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết khác	360.717.763.955	364.796.858.530	656.054.086.614	621.996.813.420
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	157.410.265.311	179.292.276.850		
MWG	94.199.057.345	104.322.530.000		
FPT	41.683.299.281	54.872.700.000		
HPG	21.527.908.685	20.097.046.850		
Cổ phiếu và CCQ chưa niêm yết	94.080.064.984	81.489.546.897	120.582.017.570	112.889.392.928
CCQ SSIBF	40.000.000.000	46.966.400.000	40.000.000.000	44.449.000.000
CCQ SSISCA	54.080.064.984	34.523.146.897	26.500.000.000	33.915.293.454
Cổ phiếu chưa niêm yết khác			54.082.017.570	34.525.099.474
Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác (2)	1.329.950.856.694	1.329.950.856.694	560.731.951.620	555.683.951.620
Tổng cộng	3.047.948.450.353	2.884.632.732.771	2.293.276.097.957	2.039.985.819.918

(1) Trong số cổ phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, có 8.217.818 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 82.178.180.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty

(2) Trong số trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 có 1.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 100 tỷ VND và 100 chứng chỉ tiền gửi có giá trị mệnh giá là 100 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.2 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	260.795.684.760	614.168.910.400	486.920.806.635	837.473.225.400
SGN	182.419.095.238	482.555.600.800	186.719.487.791	514.959.000.000
DHC	52.055.700.788	116.354.112.000	52.055.585.738	86.572.890.000
Cổ phiếu niêm yết khác	26.320.888.734	15.259.197.600	248.145.733.106	235.941.335.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	467.549.825.900	467.549.825.900	388.517.146.900	388.517.146.900
Công ty Cổ Phần Pan Farm	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300	53.408.921.300
Công ty Cổ Phần ConCung	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000	42.241.999.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	371.898.905.600	371.898.905.600	292.866.226.600	292.866.226.600
Trái phiếu chưa niêm yết	728.345.510.660	1.081.718.736.300	914.532.853.535	39.094.900.000
Tổng cộng	728.345.510.660	1.081.718.736.300	914.532.853.535	1.265.085.272.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	13.643.134.856.305	12.326.240.312.685
Tổng cộng	13.643.134.856.305	12.326.240.312.685

Trong số tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, có 12.490 tỷ VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

7.4 Các khoản cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (4) VND
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	5.310.290.388.925	5.280.165.387.694	5.887.782.972.702	5.858.116.840.495
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	55.306.145.523	55.306.145.523	73.246.329.906	73.246.329.906
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán theo hợp đồng môi giới chứng khoán (3)			5.621.883.331	5.621.883.331
Tổng cộng	5.365.596.534.448	5.335.471.533.217	5.966.651.185.939	5.936.985.053.732

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, giá trị mệnh giá của chứng khoán là tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 5.996.736.040.000 VND và 6.486.103.208.000 VND (giá thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 16.506.031.095.090 VND và 16.535.868.540.430 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới bán trái phiếu được nắm giữ bởi khách hàng, theo đó Công ty ứng trước tiền bán trái phiếu cho khách hàng trong thời gian chờ bán trái phiếu.
- (4) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7.5 Tính hình biến động giá trị trường của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ (VND)				Số đầu năm (VND)			
	Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng		Chênh lệch giảm	
	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
FVTPL	3.047.948.450.354	70.839.827.983	(234.155.545.564)	2.884.632.732.771	2.293.276.097.957	40.156.043.224	(293.446.321.263)	2.039.985.819.918
Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.466.507.263.365	40.560.554.608	(213.167.765.642)	1.293.900.052.330	1.611.962.128.767	28.291.749.774	(268.841.403.171)	1.371.412.475.370
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	157.410.265.311	23.312.873.375	(1.430.861.835)	179.292.276.850				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	94.080.064.984	6.966.400.000	(19.556.918.087)	81.489.546.897	120.582.017.570	11.864.293.450	(19.556.918.092)	112.889.392.928
Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	1.329.950.856.694	-	-	1.329.950.856.694	560.731.951.620	-	(5.048.000.000)	555.683.951.620
AFS	728.345.510.660	365.137.957.261	(11.764.731.621)	1.081.718.736.300	914.532.853.535	363.756.998.724	(13.204.579.959)	1.265.085.272.300
Cổ phiếu niêm yết	260.795.684.760	365.137.957.261	(11.764.731.621)	614.168.910.400	486.920.806.635	363.756.998.724	(13.204.579.959)	837.473.225.400
Cổ phiếu chưa niêm yết	467.549.825.900	-	-	467.549.825.900	388.517.146.900	-	-	388.517.146.900
Trái phiếu chưa niêm yết					39.094.900.000	-	-	39.094.900.000
Tổng cộng	3.776.293.961.013	435.977.785.244	(245.920.277.185)	3.966.351.469.071	3.207.808.951.492	403.913.041.948	(306.650.901.222)	3.305.071.092.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(30.125.001.231)	(29.666.132.207)

Đây là khoản dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch kỳ quỹ.

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
1. Các khoản phải thu bán tài sản tài chính	313.280.164.220	300.141.137.920
<i>Trong đó các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính không có khả năng thu hồi</i>	299.429.263.720	299.429.263.720
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	1.571.232.877
<i>Trong đó các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>	-	-
3. Trả trước cho người bán	49.157.910.866	31.348.740.192
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	27.327.426.731	31.161.533.678
<i>Trong đó phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	12.087.959.417	12.087.959.417
5. Phải thu khác	8.191.304.353	4.513.763.962
<i>Trong đó phải thu khác khó đòi</i>	521.517.477	521.517.477
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(312.038.740.614)	(312.038.740.614)
Tổng cộng	<u>85.918.065.556</u>	<u>56.697.668.015</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ VND	Số dự phòng đầu năm VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Số dự phòng cuối kỳ VND	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	299.429.263.720	299.429.263.720	-	-	299.429.263.720	299.429.263.720
- Khách hàng Đặng Văn Sỹ	2.531.847.570	2.531.847.570	-	-	2.531.847.570	2.531.847.570
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	296.897.416.150	296.897.416.150	-	-	296.897.416.150	296.897.416.150
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	12.087.959.417	12.087.959.417	-	-	12.087.959.417	12.087.959.417
- CTCP Công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	525.000.000	525.000.000	-	-	525.000.000	525.000.000
- CTCP Thái Hòa	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- Công ty Liên doanh Dược phẩm Éloge France Việt Nam	80.000.000	80.000.000	-	-	80.000.000	80.000.000
- CTCP Hàng hải Sài Gòn	270.000.000	270.000.000	-	-	270.000.000	270.000.000
- Tổng CTCP Xây dựng điện Việt Nam (Vneco)	150.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	150.000.000
- Phải thu giao dịch ký quỹ quá hạn - khách hàng cá nhân	10.982.959.417	10.982.959.417	-	-	10.982.959.417	10.982.959.417
Phải thu khác khó đòi	521.517.477	521.517.477	-	-	521.517.477	521.517.477
- Tiền bán tài sản	309.521.422	309.521.422	-	-	309.521.422	309.521.422
- Phải thu Công ty CP công nghệ mới Kim Tự Tháp Việt Nam	133.000.000	133.000.000	-	-	133.000.000	133.000.000
- Phải thu khác	78.996.055	78.996.055	-	-	78.996.055	78.996.055
Tổng cộng	312.038.740.614	312.038.740.614	-	-	312.038.740.614	312.038.740.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	6.720.924.799	3.843.488.923
Chi phí trả trước ngắn hạn	25.847.351.998	21.364.723.566
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	1.049.726.963	1.137.753.651
- Chi phí trả trước dịch vụ	24.797.625.035	20.226.969.915
Cầm cổ, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.067.379.460	856.602.610
Tài sản ngắn hạn khác	3.232.358.367	3.458.152.700
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty chứng khoán	2.077.798.667	2.446.190.000
- Khác	1.154.559.700	1.011.962.700
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	1.950.465.565	2.959.982.619
Tổng cộng	38.818.480.189	32.482.950.418

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.000.853.193.237	301.622.077.596
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm			-	301.622.077.596
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)			1.000.853.193.237	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)			769.897.496.983	764.280.760.972
- Công ty Cổ phần tập đoàn PAN (PAN)	20,00%	19,93%	769.897.496.983	764.280.760.972
Tổng cộng			1.770.750.690.220	1.065.902.838.568

- (1) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 100.000 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 1000 tỷ VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 18.880.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 188.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Tình hình biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 và 30 tháng 09 năm 2018:

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Số dư đầu năm	764.280.760.972	812.945.220.865
Mua trong kỳ	277.270.750	18.690.687.304
Thanh lý công ty liên kết trong kỳ	-	(84.528.990.540)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết	(19.647.099.502)	(13.491.000.925)
Chênh lệch do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành	(235.358.902)	(6.321.512.555)
Lãi từ công ty liên kết ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ	25.221.923.665	44.619.668.081
- <i>Phần chia sẻ lãi trong kỳ</i>	25.221.923.665	44.619.668.081
Cổ tức thực nhận	-	(17.022.453.000)
Số dư cuối kỳ	769.897.496.983	754.891.619.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị văn phòng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	155.928.064.957	17.551.416.700	2.173.470.957	175.652.952.614
Tăng trong kỳ	15.109.615.593	1.721.348.000	520.555.674	17.351.519.267
<i>Mua trong kỳ</i>	15.109.615.593	1.721.348.000	520.555.674	17.351.519.267
Giảm trong kỳ	(4.038.724.300)	(552.987.400)	-	(4.591.711.700)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.038.724.300)	(552.987.400)	-	(4.591.711.700)
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	166.998.956.250	18.719.777.300	2.694.026.631	188.412.760.181
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	78.583.761.763	11.674.398.268	1.297.068.459	91.555.228.490
Tăng trong kỳ	15.114.629.675	1.202.964.356	292.458.077	16.610.052.108
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	15.114.629.675	1.202.964.356	292.458.077	16.610.052.108
Giảm trong kỳ	(4.036.842.684)	(552.987.400)	-	(4.589.830.084)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4.036.842.684)	(552.987.400)	-	(4.589.830.084)
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	89.661.548.754	12.324.375.224	1.589.526.536	103.575.450.514
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	77.344.303.194	5.877.018.432	876.402.498	84.097.724.124
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	77.337.407.496	6.395.402.076	1.104.500.095	84.837.309.667

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	65.308.864.919	62.386.967.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	92.139.521.382	9.232.700.342	101.372.221.724
Tăng trong kỳ	22.106.311.690	664.560.000	22.770.871.690
<i>Mua mới</i>	22.106.311.690	664.560.000	22.770.871.690
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>114.245.833.072</u>	<u>9.897.260.342</u>	<u>124.143.093.414</u>
Hao mòn lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	60.504.780.816	6.222.516.302	66.727.297.118
Tăng trong kỳ	6.748.476.873	1.062.256.521	7.810.733.394
<i>Hao mòn trong kỳ</i>	6.748.476.873	1.062.256.521	7.810.733.394
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>67.253.257.689</u>	<u>7.284.772.823</u>	<u>74.538.030.512</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	31.634.740.566	3.010.184.040	34.644.924.606
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>46.992.575.383</u>	<u>2.612.487.519</u>	<u>49.605.062.902</u>

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>58.786.536.921</u>	<u>50.185.404.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà và đất</u> <u>VND</u>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	278.818.031.178
Giảm trong kỳ	(60.206.873)
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	(60.206.873)
	<hr/>
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>278.757.824.305</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	64.256.388.569
Tăng trong kỳ	6.297.367.451
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	6.297.367.451
Giảm trong kỳ	(24.285.641)
- <i>Đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo công ty con</i>	(24.285.641)
	<hr/>
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>70.529.470.379</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	214.561.642.609
Ngày 30 tháng 09 năm 2019	<u>208.228.353.926</u>

Bất động sản đầu tư bao gồm các tòa nhà tại Mỹ mà Công ty Quốc tế SSI (SSIIC) đã mua với mục đích cho thuê. Tại Ngày 30 tháng 09 năm 2019, nguyên giá của các tòa nhà được ghi nhận bằng đô la Mỹ và được quy đổi trong báo cáo tài chính của SSIIC sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng nơi quỹ mở tài khoản. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá khi chuyển đổi báo cáo tài chính của SSIIC từ USD sang VND được ghi nhận vào mục chênh lệch tỷ giá thuộc vốn chủ sở hữu. Doanh thu từ hoạt động cho thuê tòa nhà trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 6.583.212.460 VND.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí phát triển phần mềm	3.514.904.915	4.923.184.107
	<hr/>	<hr/>

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dụng cụ dài hạn	38.029.177.694	40.312.468.926
	<hr/>	<hr/>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ thuế của các khoản mục sau đây:

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết trong kỳ tạm thời không được khấu trừ thuế	-	1.009.600.000
Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn thanh toán tạm thời không được khấu trừ thuế	29.689.741.615	29.689.741.615
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	6.658.770.921	6.135.183.665
Doanh thu chưa thực hiện do hợp nhất báo cáo tài chính	9.193.461.645	9.193.461.645
Chi phí tạm thời chịu thuế phát sinh	5.201.401.740	5.820.133.662
Tổng cộng	<u>50.743.375.921</u>	<u>51.848.120.587</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng TSTC FVTPL và AFS, đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	87.376.392.281	80.779.526.130
Thu nhập của công ty con tạm thời không chịu thuế	(3.331.059.814)	(2.405.911.387)
Tổng cộng	<u>84.045.332.467</u>	<u>78.373.614.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nợp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền nợp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nợp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay:

<i>Tài sản</i>	<u>Số cuối kỳ VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>	<i>Mục đích đảm bảo</i>
Ngắn hạn			
- Tài sản tài chính FVTPL (tính theo mệnh giá)	282.178.180.000	32.178.180.000	Các khoản vay ngắn hạn
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	12.490.000.000.000	11.312.000.000.000	Các khoản vay ngắn hạn
Dài hạn			
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	1.000.000.000.000		Các khoản vay ngắn hạn
- Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm		300.000.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên kết (tính theo mệnh giá)	188.801.200.000	138.801.200.000	Các khoản vay ngắn hạn
Tổng cộng	<u>13.960.979.380.000</u>	<u>11.782.979.380.000</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	Lãi suất vay %/năm	Số đầu năm VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn		11.193.158.753.866	72.918.254.945.292	70.562.791.031.786	13.548.622.667.372
Vay thấu chi	Dưới 7	3.728.454.753.866	46.244.504.945.292	44.951.087.031.786	5.021.872.667.372
Vay ngắn hạn	Dưới 8,5	7.464.704.000.000	26.673.750.000.000	25.611.704.000.000	8.526.750.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		2.700.000.000.000	11.977.000.000.000	10.277.000.000.000	4.400.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam			1.000.000.000.000		1.000.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam			570.000.000.000	475.000.000.000	95.000.000.000
- Ngân hàng Sinopac- Hồng Kông		139.704.000.000		139.704.000.000	
- Ngân hàng Sinopac (*)			1.278.750.000.000		1.278.750.000.000
- Ngân hàng TNHH CTBC- chi nhánh TPHCM				445.000.000.000	110.000.000.000
- NH TMCP Kỹ Thương Việt Nam		115.000.000.000	440.000.000.000	7.992.000.000.000	
- NH TMCP Đông Nam Á (SeABank)		3.200.000.000.000	4.792.000.000.000	300.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		300.000.000.000		600.000.000.000	
- NH TNHH Indovina			600.000.000.000	600.000.000.000	
- Shinhanbank - CN Hà Nội			600.000.000.000	600.000.000.000	
- Ngân hàng Woori- CN Hà Nội			1.700.000.000.000	1.360.000.000.000	340.000.000.000
- NH TMCP Phương Đông			1.600.000.000.000	900.000.000.000	700.000.000.000
- CTCP Bất động sản Hướng Việt			210.000.000.000	210.000.000.000	
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		210.000.000.000		210.000.000.000	
- Maybank Vietnam		350.000.000.000	700.000.000.000	1.050.000.000.000	
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex			306.000.000.000	153.000.000.000	153.000.000.000
Nợ thuế tài sản tài chính ngắn hạn		450.000.000.000	900.000.000.000	900.000.000.000	450.000.000.000
Tổng cộng		11.193.158.753.866	72.918.254.945.292	70.562.791.031.786	13.548.622.667.372

(*) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Sinopac BFL/HK/161019/238 giá trị 55.000.000 USD lãi suất 4,52463% với kỳ hạn từ ngày 28 tháng 03 năm 2019 đến ngày 26 tháng 3 năm 2020. Khoản vay này được phòng ngừa rủi ro về tỷ giá bởi hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam với tổng giá trị là 57.516.197 USD, có kỳ hạn tương ứng số ngày với hợp đồng vay và ngày trả lãi vay của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

21. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	255.000.000.000
<i>Trái phiếu SSIBOND012017</i>	<i>-</i>	<i>255.000.000.000</i>
Tổng cộng	-	255.000.000.000

Trái phiếu SSIBOND012017 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 1 năm 2017 theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT ngày 16 tháng 1 năm 2017 với số lượng 600 trái phiếu có mệnh giá 500 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu không có tài sản đảm bảo có kỳ hạn 2 năm. Trái phiếu đã đáo hạn trong tháng 1 năm 2019.

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Số cuối kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>VND</i>
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	1.150.000.000.000	1.150.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	113.779.095.785	113.779.095.785
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	1.036.220.904.215	1.036.220.904.215
Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu		
Số đầu năm	32.099.487.319	
Số phân bổ tăng trong kỳ	27.974.161.523	32.099.487.319
Số cuối kỳ (2)	60.073.648.842	32.099.487.319
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ = (1)+(2)	1.096.294.553.057	1.068.320.391.534

Ngày 9 tháng 2 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành riêng lẻ trái phiếu chuyển đổi với tổng mệnh giá là 1.150 tỷ đồng với kỳ hạn 3 năm và lãi suất phát hành 4%/năm và trả lãi định kỳ 6 tháng 1 lần vào ngày cuối cùng của kỳ tính lãi theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 1 năm 2018 của Đại Hội đồng Cổ đông. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của công ty cho đến khi đáo hạn trái phiếu, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Số lượng trái phiếu chuyển đổi mỗi lần không ít hơn 30% tổng giá trị trái phiếu phát hành và số lần chuyển đổi không nhiều hơn 03 lần. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện việc phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Việc hạch toán các cấu phần vốn chủ sở hữu và cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, với lãi suất chiết khấu sử dụng để xác định cấu phần nợ gốc ban đầu và chi phí lãi trái phiếu là 7,76%/năm. Phần chênh lệch giữa chi phí lãi trái phiếu theo lãi suất chiết khấu và lãi danh nghĩa phải trả được định kỳ phân bổ vào cấu phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Số dư cuối kỳ là giá trị Chứng quyền do Công ty phát hành đang lưu hành.

Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo giấy phép số 36/GCN-UBCK ngày 11 tháng 6 năm 2019 cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2019, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	<i>Số cuối kỳ (chứng quyền)</i>	<i>Số đầu năm (chứng quyền)</i>
Số lượng chứng quyền được phép phát hành	5.000.000	
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-01	2.000.000	
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-01	2.000.000	
MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-01	1.000.000	
Số lượng chứng quyền đang lưu hành	3.691.760	
FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-01	939.850	
HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-01	1.924.740	
MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-01	827.170	

24. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Công ty TNHH Độ Phân Giải Cao	-	2.122.697.771
Công ty CP Xây dựng và Thương mại TTT	-	974.748.881
Công ty TNHH Tích Hợp Hệ Thống CMC	2.086.082.695	1.783.887.600
Công ty TNHH Hoàng Long	-	841.879.940
Công ty TNHH Công Nghệ Giao Dịch Việt Nam	938.111.390	736.482.780
Công ty CP Xích Việt	202.489.606	269.948.151
Phải trả tiền mua tài sản tài chính	1.469.626.600	
Phải trả tiền thanh toán chứng quyền khi đáo hạn	2.437.667.200	
Phải trả người bán khác	1.700.906.952	3.141.924.962
Tổng cộng	8.834.884.443	9.871.570.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Thuế giá trị gia tăng	1.152.874.969	815.853.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.770.765.661	40.748.215.998
Thuế thu nhập cá nhân	16.751.754.963	23.980.857.101
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)	4.314.486.630	4.405.354.623
Tổng cộng	75.989.882.223	69.950.280.972

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	9.886.603.276	10.258.172.942
Chi phí lãi trái phiếu thường	-	20.969.732.878
Chi phí lãi trái phiếu chuyển đổi	7.666.666.666	19.038.888.887
Chi phí lãi vay phải trả	18.731.018.715	50.361.178.367
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán, hợp đồng quản lý tiền gửi	1.092.137.774	4.130.279.305
Phí dịch vụ	453.000.000	1.015.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	5.036.948.569	5.656.129.033
Trích trước một phần lương tháng 13	6.449.167.206	
Các khoản khác	4.139.242.400	2.462.640.636
Tổng cộng	53.454.784.606	113.892.022.048

27. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư để mua chứng khoán (1)	60.000.000.000	57.500.000.000
Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi (2)	603.161.560.162	1.420.841.254.925
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	7.769.771.206	7.769.771.206
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>7.079.819.750</i>	<i>7.079.819.750</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty</i>	<i>689.951.456</i>	<i>689.951.456</i>
Phải trả khác	11.987.704.193	4.217.955.237
Tổng cộng	682.919.035.561	1.490.328.981.368

(1) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của nhà đầu tư bao gồm các khoản đặt cọc theo các hợp đồng môi giới chứng khoán và đặt mua chứng khoán. Công ty nhận tiền đặt cọc của khách hàng để thực hiện việc tìm mua chứng khoán theo yêu cầu của khách hàng.

(2) Phải trả gốc hợp đồng quản lý tiền gửi là các khoản tiền của nhà đầu tư mà Công ty nhận quản lý theo quy định của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (BBC)	8.144.100.724	8.144.100.724
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (SSC)	19.186.831.881	19.186.831.881
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (LAF)	1.688.248.597	1.688.248.597
Thanh lý cổ phiếu công ty liên kết (VFG)	12.890.045.591	12.890.045.591
Bán cổ phiếu khác cho công ty liên kết	9.277.932.564	9.277.932.564
Tổng cộng	<u>51.187.159.357</u>	<u>51.187.159.357</u>

Đây là các khoản thu nhập chưa thực hiện phát sinh do Công ty bán cổ phiếu cho công ty liên kết, số liệu trình bày ở trên tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty liên kết thực hiện mua cổ phiếu.

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

29.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	3.443.899.588.084	3.056.176.268.973
Lợi nhuận chưa thực hiện	(202.371.216.851)	(261.070.344.571)
Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại TSTC FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	(190.450.438.181)	(261.318.404.420)
Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(11.920.778.670)	248.059.849
Tổng cộng	<u>3.241.528.371.233</u>	<u>2.795.105.924.402</u>

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.2 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cầu phân vốn VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	5.100.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(8.733.738.884)	277.801.019.026	41.038.039.125	412.057.165.307	327.549.570.623	2.795.105.924.402	66.959.856.215	9.155.664.527.633
Lợi nhuận sau thuế									687.060.663.188		687.060.663.188
Đánh giá lại TSTC											
AFS				(10.391.718.600)	2.544.615.168						2.544.615.168
Mua cổ phiếu quỹ											(10.391.718.600)
Trích quỹ dự trữ điều lệ 5% LNST theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ")							65.246.509.028		(65.246.509.028)		
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ 5% lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết ĐHCĐ								65.246.509.028	(65.246.509.028)		
Trích quỹ từ thiện, quỹ phúc lợi và khen thưởng theo Nghị Quyết ĐHCĐ											
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo tài chính công ty con phát sinh trong kỳ									(91.345.112.639)		(91.345.112.639)
Chênh lệch phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành						(52.940.437)					(52.940.437)
Điều chỉnh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con của công ty liên kết									(235.358.902)		(235.358.902)
Giảm khác									(19.647.099.503)		(19.647.099.503)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát									(55.846.122)		(55.846.122)
									1.138.218.865	(1.138.218.865)	
Số cuối kỳ	5.100.636.840.000	29.470.756.034	113.779.095.785	(19.125.457.484)	280.345.634.194	40.985.098.688	477.303.674.335	392.796.079.651	3.241.528.371.233	65.821.637.350	9.723.541.729.786

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

29.3 *Cổ phiếu*

	<i>Đơn vị: cổ phiếu</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	510.063.684	510.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	510.063.684	510.063.684
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	510.063.684	510.063.684
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	510.063.684	510.063.684
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(2.008.954)	(893.377)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(2.008.954)	(893.377)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(2.008.954)	(893.377)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu quỹ do công ty con của Công ty nắm giữ	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	508.054.730	509.170.307
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	508.054.730	509.170.307
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH
30.1. Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán Quý 3/2019 VND	Lãi bán chứng khoán Quý 3/2018 VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	20.230.112		531.816.804.989	499.027.906.181	32.788.898.808	32.809.274.976
	MBB	4.476.350	22.566	101.014.751.500	92.731.268.975	8.283.482.525	-
	FPT	1.289.640	54.994	70.922.886.500	56.240.354.874	14.682.531.626	
	MWG	712.800	114.467	81.592.006.000	75.546.563.231	6.045.442.769	234.966
	PLX	210.030	62.152	13.053.738.000	12.735.806.603	317.931.397	17.150.970.934
	Cổ phiếu niêm yết khác	13.541.292		265.233.422.989	261.773.912.498	3.459.510.491	15.658.069.076
2	Trái phiếu niêm yết	18.183.083		1.915.635.322.408	1.907.962.452.765	7.672.869.643	8.322.200.000
	TP_MSN11718	5.150.000	103.425	532.641.000.000	530.159.550.000	2.481.450.000	
	TP_TD1636502	1.000.000	136.796	136.796.000.000	135.699.000.000	1.097.000.000	
	TP_TD1828120	1.500.000	108.319	162.478.500.000	159.034.500.000	3.444.000.000	
	Trái phiếu niêm yết khác	10.533.083		1.083.719.822.408	1.083.069.402.765	650.419.643	8.322.200.000
3	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	9.991.074		11.397.348.933.628	11.375.340.331.347	22.008.602.281	-
	TP_BIDVBOND14.24	100	1.000.000.000	100.000.000.000	89.854.894.166	10.145.105.834	
	TP_MB.2018.7Y.02	2.000	103.722.260	207.444.520.000	204.835.918.546	2.608.601.454	
	TP_MB.BOND.2017.7Y.14	5.880	103.748.925	610.043.679.000	607.861.790.458	2.181.888.542	
	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết khác	9.983.094		10.479.860.734.628	10.472.787.728.177	7.073.006.451	-
4	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	4.116.609.000	372.560.000
	Tổng cộng	48.224.269		13.844.801.061.025	13.782.330.690.293	66.586.979.732	41.504.034.976

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân cuối ngày giao dịch VND	(Lỗ) bán chứng khoán Quý 3/2019 VND	(Lỗ) bán chứng khoán Quý 3/2018 VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	13.400.193		234.789.524.882	275.648.976.849	(40.859.451.967)	(2.303.450.013)
	CTD	328.420	106.898	35.107.282.000	45.696.311.541	(10.589.029.541)	(8.455.509)
	HPG	1.139.500	22.092	25.174.023.500	28.809.643.299	(3.635.619.799)	(5.533.536)
	TDM	1.300.000	28.600	37.180.000.000	41.534.680.620	(4.354.680.620)	
	GEX	2.173.230	21.757	47.282.436.500	53.335.010.089	(6.052.573.589)	
	Cổ phiếu niêm yết khác	8.459.043		90.045.782.882	106.273.331.300	(16.227.548.418)	(2.289.460.968)
2	Trái phiếu niêm yết	40.500.000		4.320.794.500.000	4.321.414.500.000	(620.000.000)	(260.000.000)
	TP_TD1939200	18.000.000	104.692	1.884.454.500.000	1.884.676.500.000	(222.000.000)	
	Trái phiếu khác	22.500.000		2.436.340.000.000	2.436.738.000.000	(398.000.000)	(260.000.000)
3	Trái phiếu và chứng khoản chưa niêm yết	100		100.505.555.600	101.998.043.000	(1.492.487.400)	(19.440.201.248)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh	-		-	-	(4.843.890.000)	(188.720.000)
	Tổng cộng	53.900.293		4.656.089.580.482	4.699.061.519.849	(47.815.829.367)	(22.192.371.261)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tài ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30.2. Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2019 VND
1	Loại FVTPL	3.047.948.450.354	2.884.632.732.771	(163.315.717.583)	(233.764.172.869)	70.448.455.286
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết	1.466.507.263.365	1.293.900.052.330	(172.607.211.035)	(220.972.321.750)	48.365.110.716
	DBC	253.132.982.078	219.381.668.400	(33.751.313.678)	(16.431.708.278)	(17.319.605.400)
	GEX	149.669.269.131	138.131.953.650	(11.537.315.481)	(44.761.689.220)	33.224.373.739
	OPC	163.962.651.004	169.755.320.000	5.792.668.996	(355.411.004)	6.148.080.000
	CTD	77.156.778	75.715.000	(1.441.778)	(10.543.385.619)	10.541.943.841
	FPT	79.368.771.298	104.482.583.000	25.113.811.702	9.185.778.097	15.928.033.605
	Cổ phiếu và chứng khoán khác	820.296.433.075	662.072.812.280	(158.223.620.795)	(158.065.905.726)	(157.715.069)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	157.410.265.311	179.292.276.850	21.882.011.539	458.546.968	21.423.464.571
	MBB				458.546.968	(458.546.968)
	MWG	94.199.057.345	104.322.530.000	10.123.472.655		10.123.472.655
	FPT	41.683.299.281	54.872.700.000	13.189.400.719		13.189.400.719
	HPG	21.527.908.685	20.097.046.850	(1.430.861.835)		(1.430.861.835)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	94.080.064.984	81.489.546.897	(12.590.518.087)	(14.165.398.087)	1.574.880.000
4	Trái phiếu niêm yết	-	-	-	915.000.000	(915.000.000)
5	Trái phiếu và chứng khoán chưa niêm yết	1.329.950.856.694	1.329.950.856.694	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán [2]-[1] Quý 3/2019 VND
II	Loại AFS	728.345.510.660	1.081.718.736.300	353.373.225.640	373.659.403.247	(20.286.177.607)
1	Cổ phiếu niêm yết SGN DHC Cổ phiếu khác	260.795.684.760 182.419.095.238 52.055.700.788 26.320.888.734	614.168.910.400 482.555.600.800 116.354.112.000 15.259.197.600	353.373.225.640 300.136.505.562 64.298.411.212 (11.061.691.134)	373.659.403.247 302.626.924.269 72.032.237.212 (999.758.234)	(20.286.177.607) (2.490.418.707) (7.733.826.000) (10.061.932.900)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	467.549.825.900	467.549.825.900			
	Tổng cộng	3.776.293.961.013	3.966.351.469.071	190.057.508.058	139.895.230.378	50.162.277.680

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30.3. Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

S.T.T	Danh mục các loại chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo số kế toán VND	Giá trị thị trường VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ [2] VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu quý [1] VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán ([2]-[1]) Quý 3/2019 VND
1	MBB/3M/SSI/C/EU/Cash-01			-	(233.999.200)	233.999.200
2	FPT/6M/SSI/C/EU/Cash-01	9.570.772.964	14.003.765.000	(4.432.992.036)		(4.432.992.036)
3	HPG/6M/SSI/C/EU/Cash-01	5.774.725.762	4.850.344.800	924.380.962		924.380.962
4	MWG/6M/SSI/C/EU/Cash-01	24.636.661.303	33.913.970.000	(9.277.308.697)		(9.277.308.697)
	Tổng cộng	39.982.160.029	52.768.079.800	(12.785.919.771)	(233.999.200)	(12.551.920.571)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30.4. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	11.796.176.322	4.218.406.118	45.763.356.510	31.219.394.621
Từ tài sản tài chính HTM	269.171.624.971	191.835.828.950	738.205.136.557	501.927.630.782
Từ các khoản cho vay và phải thu	180.284.842.595	156.267.056.464	515.156.677.711	537.555.538.478
Từ tài sản tài chính AFS	13.179.319.507	17.172.029.236	43.781.252.590	72.389.777.776
Cổ tức ,trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	-	333.923.000	13.823.102.500	17.726.048.999
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại khi bán	13.179.319.507	16.838.106.236	29.958.150.090	54.663.728.777
TDM	12.905.000.000	-	12.905.000.000	-
VSC	-	-	-	4.463.974.568
OPC	-	-	-	15.759.595.658
SGC	-	2.939.714	-	7.424.884.936
VEA	-	16.227.400.000	-	25.550.400.000
SGN	274.319.507	604.554.984	16.831.718.074	604.554.984
Khác	-	3.211.538	221.432.016	860.318.631
Tổng cộng	474.431.963.395	369.493.320.768	1.342.906.423.368	1.143.092.341.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ/(HOÀN NHẬP) DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<i>Quý 3/2019</i> VND	<i>Quý 3/2018</i> VND	<i>Lũy kế năm 2019</i> VND	<i>Lũy kế năm 2018</i> VND
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị các khoản cho vay	28.358.393	(1.579.021.489)	458.869.024	3.921.675.014
Dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	-	-	33.077.825.063
Tổng cộng	28.358.393	(1.579.021.489)	458.869.024	36.999.500.077

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Quý 3/2019</i> VND	<i>Quý 3/2018</i> VND	<i>Lũy kế năm 2019</i> VND	<i>Lũy kế năm 2018</i> VND
Doanh thu cho thuê tài sản	1.462.524.732	1.066.221.817	6.632.303.368	1.285.052.201
Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	182.911.176	75.313.959	487.959.954	827.618.949
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ	5.406.050.929	7.005.290.658	17.962.696.170	21.996.136.349
Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục ủy thác	3.102.041.871	3.617.907.860	7.319.116.180	33.955.779.480
Doanh thu khác (bao gồm phí các dịch vụ hỗ trợ nhà đầu tư giao dịch chứng khoán)	2.152.907.322	7.129.235.334	19.189.568.413	11.177.321.855
Tổng cộng	12.306.436.030	18.893.969.628	51.591.644.085	69.241.908.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	129.120.183.779	151.187.222.423	395.388.154.858	608.018.687.729
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.550.990.928	623.789.980	2.771.030.659	623.789.980
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.266.901.246	15.519.703.982	11.064.124.189	27.114.195.084
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	4.627.759.131	4.637.090.919	15.858.147.831	14.493.385.176
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	6.857.312.745	5.679.272.029	21.125.931.206	16.431.636.225
Chi phí hoạt động khác (Thuyết minh số 34)	29.924.213.591	23.580.299.949	91.445.584.708	63.542.833.731
Tổng cộng	178.347.361.420	201.227.379.282	537.652.973.451	730.224.527.925

CHI TIẾT CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	35.148.472.959	51.069.534.833	103.317.025.009	261.507.673.131
Chi phí hoạt động lưu ký	6.857.312.745	5.679.272.029	21.125.931.206	16.431.636.225
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	59.261.191.627	68.089.401.429	166.265.044.228	255.477.396.974
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	4.524.001.797	4.512.893.000	13.202.043.347	12.752.223.850
Chi phí vật tư văn phòng	369.681.819	316.588.223	984.817.144	948.024.515
Chi phí công cụ, dụng cụ	554.089.763	3.667.492.575	2.211.106.555	6.517.653.868
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	7.731.637.461	6.305.080.896	22.790.881.346	14.915.164.959
Chi phí dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng	-	574.797	-	(162.674.501)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.572.464.461	40.801.567.793	119.268.412.037	100.490.744.359
Chi phí về vốn	22.175.968.139	16.580.675.517	69.188.935.066	45.648.771.693
Chi phí chia sẻ trên lợi tức của hoạt động quản lý quỹ	1.642.780.086	2.393.185.739	6.125.354.944	7.653.477.670
Chi phí khác	1.509.760.564	1.811.112.451	13.173.422.569	8.044.435.182
Tổng cộng	178.347.361.420	201.227.379.282	537.652.973.451	730.224.527.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ	3.057.873.169	1.999.056.037	6.871.227.548	6.267.438.450
Chi phí hoạt động quản lý danh mục	11.758.997	453.715.576	86.227.928	868.448.635
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	2.597.886.298	3.322.351.009	8.888.703.718	10.130.349.228
Chi phí lãi hợp đồng quản lý tiền gửi	17.974.919.927	11.828.979.176	56.397.157.662	19.121.427.028
Chi phí lãi hợp đồng đặt cọc môi giới chứng khoán	804.054.794	978.849.315	2.385.945.205	13.272.131.168
Chi phí hoạt động cho thuê văn phòng	3.925.594.932	3.799.710.431	12.000.354.053	10.003.482.149
Dự phòng phải thu khó đòi	-	574.797	-	(162.674.501)
- (Hoàn nhập)/Dự phòng phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	574.797	-	(162.674.501)
Chi phí khác	1.552.125.474	1.197.063.609	4.815.968.593	4.042.231.574
Tổng cộng	29.924.213.591	23.580.299.949	91.445.584.708	63.542.833.731

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện	35.422.852	3.053.269.921	357.078.287	3.291.104.324
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	4.487.774.694	3.816.037.873	13.749.946.824	20.155.472.197
Phần lãi nhận chia sẻ từ công ty liên kết	15.352.379.101	11.113.759.956	25.221.923.665	44.619.668.081
Lãi thanh lý công ty liên kết	-	-	-	112.952.366.130
Doanh thu hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	695.380.134	-	4.638.165.478
Tổng cộng	19.875.576.647	18.678.447.884	39.328.948.775	185.656.776.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chưa thực hiện	5.502.348.472	3.343.733.750	14.539.670.493	3.907.222.506
Chi phí lãi trái phiếu	21.023.330.332	27.497.061.760	63.746.890.856	81.864.393.639
Chi phí lãi vay ngắn hạn	191.837.292.939	110.139.186.070	518.013.172.024	300.619.117.811
Chi phí tài chính khác	2.887.230.411	-	6.739.941.278	-
Chi phí hợp đồng hoán đổi lãi suất	22.299.967	2.863.786.300	22.299.967	3.020.010.766
Tổng cộng	221.272.502.121	143.843.767.880	603.061.974.618	389.410.744.722

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	20.825.658.039	18.517.375.494	63.332.245.535	55.421.441.381
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.817.222.475	1.409.663.600	4.948.405.100	3.866.270.700
Chi phí văn phòng phẩm	287.415.818	320.520.490	929.848.695	1.461.178.942
Chi phí công cụ, dụng cụ	664.202.317	888.656.295	2.030.644.169	1.436.686.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.341.483.671	2.433.959.062	7.138.541.246	5.041.942.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.973.447.526	17.149.095.815	61.419.409.972	43.361.415.946
Chi phí khác	1.010.622.296	2.062.534.353	7.825.144.875	5.550.955.525
Tổng cộng	44.920.052.142	42.781.805.109	147.624.239.592	116.139.891.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Thu nhập khác				
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	18.768.182	12.136.364	268.134.749	54.072.699.997
Thu nhập khác	2.424.869.351	759.738.722	5.050.843.818	3.238.215.706
Tổng thu nhập khác	2.443.637.533	771.875.086	5.318.978.567	57.310.915.703
Chi phí khác				
Chi phí khác	(19.490.318)	(48.906.954)	(158.809.383)	(2.227.365.538)
Tổng chi phí khác	(19.490.318)	(48.906.954)	(158.809.383)	(2.227.365.538)
Tổng cộng	2.424.147.215	722.968.132	5.160.169.184	55.083.550.165

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	842.558.908.456	1.354.784.500.153
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán không niêm yết cuối kỳ	-	7.200.000.000
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ cuối kỳ	148.448.708.075	
- Dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn cuối kỳ		186.285.836.274
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ cho mục đích tính thuế	45.467.685.731	
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	125.721.996.476	314.275.334.256
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	13.944.299.933	
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay cuối kỳ	33.293.854.606	35.829.270.508
- Chi phí không được khấu trừ	-	1.600.387.355
- Khoản điều chỉnh tăng do điều chỉnh phương thức phân bổ chi phí các năm 2016, 2017 vào năm 2018	-	5.785.972.347
- Chênh lệch từ thanh lý cổ phiếu công ty liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất so với báo cáo tài chính riêng	-	30.777.387.782
- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	-	4.786.004.799
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(39.533.698.550)	(37.287.663.018)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đầu năm	(5.048.000.000)	(19.850.000.000)
- Dự phòng phải thu tiền bán chứng khoán quá hạn chưa được khấu trừ đầu năm	(148.448.708.075)	
- Hoàn nhập dự phòng giá trị đầu tư nhận hoàn vốn đầu năm	-	(153.208.011.211)
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay đầu năm	(30.675.918.324)	(32.070.269.995)
- Chi phí dự phòng chứng khoán trong kỳ cho mục đích tính thuế	-	(6.897.571.940)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	(215.696.556.929)	(225.753.527.779)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(1.158.380.162)	
- Doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	-	(38.284.924.455)
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế năm trước chuyển sang	(3.035.783.758)	(23.010.384.925)
- Các khoản điều chỉnh giảm do đã bổ sung tại quyết toán thuế 2018	(7.078.359.289)	
- Lợi nhuận trước thuế từ công ty con	(20.317.144.986)	(35.554.239.610)
- Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(25.221.923.665)	(44.619.668.081)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	713.220.979.539	1.324.788.432.459
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	142.644.195.908	264.957.686.492
Thuế TNDN phải trả ước tính tại công ty con	5.300.553.213	8.020.930.554
Thuế TNDN phải trả đầu năm	40.748.215.998	84.299.155.217
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	1.053.225.465	1.596.872.630
Điều chỉnh thuế TNDN năm 2016 và năm 2017 theo biên bản điều chỉnh	-	(1.157.194.469)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(135.975.424.923)	(272.594.742.094)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	53.770.765.661	85.122.708.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

39.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	<i>9 tháng năm 2019</i> VND	<i>9 tháng năm 2018</i> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	51.848.120.587	76.547.370.505
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do tăng/(giảm) chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	(1.009.600.000)	(2.530.000.000)
Thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng/(hoàn nhập) suy giảm giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	6.615.565.013
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do doanh thu tạm thời chịu thuế 2015	-	(7.656.984.891)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí tạm thời chịu thuế	(618.731.922)	(3.009.733.738)
Thuế TNDN hoãn từ doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	-	957.200.960
Chi phí dự phòng/ (hoàn nhập) suy giảm giá trị khoản cho vay không được khấu trừ thuế trong kỳ	523.587.256	751.800.103
Số dư cuối kỳ	50.743.375.921	71.675.217.951
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại		
Số đầu năm	78.373.614.743	191.039.934.153
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tăng khi đánh giá tài sản tài chính FVTPL và AFS, đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	6.596.866.151	(67.583.879.655)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(925.148.427)	(1.237.142.223)
Số cuối kỳ	84.045.332.467	122.218.912.275

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2019 và ngày 30 tháng 09 năm 2018 như sau:

	<u>9 tháng năm 2019</u> VND	<u>9 tháng năm 2018</u> VND
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	1.009.600.000	2.530.000.000
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do dự phòng/ (hoàn nhập) giá trị tài sản đảm bảo của khoản đầu tư nhận hoàn vốn theo tiến độ	-	(6.615.565.013)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do khoản chi phí phát sinh tạm thời chịu thuế năm trước đã nộp thuế	618.731.922	3.009.733.738
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do (dự phòng)/ hoàn nhập suy giảm giá trị các khoản cho vay	(523.587.256)	(751.800.103)
Lợi nhuận của công ty con tạm thời không chịu thuế TNDN	(925.148.427)	(1.237.142.223)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do doanh thu chưa thực hiện phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính	-	(957.200.960)
Thuế TNDN hoãn lại do doanh thu hoàn vốn theo tiến độ đã tính thuế 2015	-	7.656.984.891
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	6.320.674.443	(17.201.781.050)
(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>6.500.270.682</u>	<u>(13.566.770.719)</u>

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phát sinh</u>	<u>Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	277.801.019.026	32.408.914.372	(29.864.299.204)	280.345.634.194

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

	9 tháng năm 2019 VND	9 tháng năm 2018 VND
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	2.544.615.168	
<i>Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán</i>	2.544.615.168	
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(19.938.304.527)	(227.689.400.643)
<i>Lỗ từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS và phân loại lại khi bán</i>		(207.864.887.164)
<i>Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi số lượng cổ phiếu lưu hành</i>	(235.358.902)	(6.321.512.555)
<i>Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu</i>	-	(12.000.000)
<i>Lỗ phát sinh do công ty liên kết thay đổi tỷ lệ đầu tư vào công ty con</i>	(19.647.099.503)	(13.491.000.924)
<i>Lỗ khác</i>	(55.846.122)	
Tổng cộng	(17.393.689.359)	(227.689.400.643)

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc SSI
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ trên 10% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ Phần tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc SSI là chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em chủ tịch SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày như sau

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Số cuối kỳ VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND		
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	60.676.229	(60.676.229)	-	60.675.429	
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	-	25.000.000	(25.000.000)	-	25.000.000	
	Nhận cọc môi giới chứng khoán và hợp đồng quản lý tiền gửi	(980.036.735.915)	(1.425.662.458.768)	1.793.340.000.000	(612.359.194.683)		
CTCP Tập đoàn PAN và các công ty con	Lãi nhận cọc MGCK và lãi hợp đồng Quản lý tiền gửi phải trả	(2.201.118.755)	(16.954.416.959)	18.188.975.453	(966.560.261)	(16.954.416.959)	
	Lãi trái phiếu		1.849.315.068	(1.849.315.068)		1.849.315.068	
	Giao dịch bán chứng khoán tự doanh		1.913.021.232.879	(1.913.021.232.879)		1.992.958.904	
	Giao dịch mua chứng khoán tự doanh		(1.451.058.356.167)	1.451.058.356.167			
	Chi phí mua hàng hóa		(30.000.000)	30.000.000		(30.000.000)	
	Góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu	731.179.558.287	15.352.379.101	(6.246.916.077)	740.285.021.311	15.352.379.101	
	Phí quản lý danh mục	16.653.339	49.960.017	(33.306.680)	33.306.676	49.960.017	
	Giao dịch bán chứng khoán tự doanh		501.814.328.766	(501.814.328.766)		946.438.355	
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Giao dịch mua chứng khoán tự doanh		(501.814.328.766)	501.814.328.766			
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		24.176.128	(24.176.128)		24.176.128	
	Phí dịch vụ tư vấn và dịch vụ	(132.600.000)	-	132.600.000	-		

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí) VND
		Số đầu kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND	
Công ty TNHH Bất Động Sản Sài Gòn Đan Linh	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		62.277.887	(62.277.887)	-	62.277.087
DAIWA SECURITIES GROUP INC và các công ty con	Phí hoa hồng phải trả	(1.385.360.677)	(358.468.651)	1.676.117.407	(67.711.921)	(358.468.651)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	1.275.127.082	1.270.141.971	(1.282.376.882)	1.262.892.171	1.270.141.971
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		395.774.292	(395.774.292)		359.794.811
	Doanh thu tư vấn đầu tư	1.789.533.969	903.815.355	(6.162.838)	2.687.186.486	903.815.355
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác		50.775.606	(50.775.606)		50.773.206
	Giao dịch mua chứng khoán		(10.234.900.000)	10.234.900.000		

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Quý 3/2019 VND	Quý 3/2018 VND
Lương và thưởng	2.798.066.667	2.541.400.000
Các phúc lợi khác	-	-
TỔNG CỘNG	2.798.066.667	2.541.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

42.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Môi giới và dịch vụ khách hàng (1) VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 3 năm 2019						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	340.261.376.825	211.601.813.197	272.464.002.856	8.508.092.890	40.409.558.996	873.244.844.764
2. Các chi phí trực tiếp	188.806.452.168	106.809.231.754	183.798.717.532	4.817.390.695	11.762.503.993	495.994.296.142
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	27.850.432.328	5.839.606.779	3.593.604.171	1.796.802.086	5.839.606.778	44.920.052.142
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	123.604.492.329	98.952.974.664	85.071.681.153	1.893.900.109	22.807.448.225	332.330.496.480
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	5.370.592.451.707	6.010.806.043.445	13.643.134.856.305	78.260.680.689	10.541.494.944	25.113.335.527.090
2. Tài sản phân bổ	147.989.251.749	31.030.004.399	19.095.387.323	9.547.693.661	31.030.004.399	238.692.341.531
3. Tài sản không phân bổ						330.745.631.208
Tổng tài sản	5.518.581.703.456	6.041.836.047.844	13.662.230.243.628	87.808.374.350	41.571.499.343	25.682.773.499.829
4. Nợ phải trả bộ phận	2.199.155.008.332	655.021.891.352	12.636.812.126.786	5.669.982.859	5.844.059.893	15.502.503.069.222
5. Nợ phân bổ	176.179.874.900	36.940.941.511	22.732.887.084	11.366.443.542	36.940.941.511	284.161.088.548
6. Nợ không phân bổ						172.567.612.273
Tổng công nợ	2.375.334.883.232	691.962.832.863	12.659.545.013.870	17.036.426.401	42.785.001.404	15.959.231.770.043

(1): Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

B05-CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý danh mục VND	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác VND	Tổng cộng VND
Quý 3 năm 2018						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	392.973.549.872	198.128.498.594	204.612.310.307	10.623.198.518	87.329.321.805	893.666.879.096
2. Các chi phí trực tiếp	204.837.757.356	50.882.513.968	101.332.883.528	4.908.854.228	19.986.272.075	381.948.281.155
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	26.952.537.219	5.561.634.664	3.422.544.409	1.711.272.204	5.133.816.612	42.781.805.108
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	161.183.255.297	141.684.349.962	99.856.882.370	4.003.072.086	62.209.233.118	468.936.792.833
Số dư cuối kỳ						
1. Tài sản bộ phận	5.437.524.345.414	4.401.498.189.124	12.989.134.658.630	46.726.260.506	42.205.255.830	22.917.088.709.504
2. Tài sản phân bổ	128.178.744.011	26.449.582.098	16.276.665.906	8.138.332.953	24.414.998.859	203.458.323.827
3. Tài sản không phân bổ						292.040.526.631
Tổng tài sản	5.565.703.089.425	4.427.947.771.222	13.005.411.324.536	54.864.593.459	66.620.254.689	23.412.587.559.962
4. Nợ phải trả bộ phận	2.050.030.661.498	680.300.529.970	10.662.822.236.981	3.287.483.851	10.242.347.930	13.406.683.260.230
5. Nợ phân bổ	153.222.222.800	31.617.284.070	19.456.790.197	9.728.395.098	29.185.185.295	243.209.877.460
6. Nợ không phân bổ						250.634.640.561
Tổng công nợ	2.203.252.884.298	711.917.814.040	10.682.279.027.178	13.015.878.949	39.427.533.225	13.900.527.778.251

Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam.

Công ty có một công ty con hoạt động tại Mỹ là Công ty Quốc tế SSI ("SSIIC") hoạt động trong lĩnh vực đầu tư vào kinh doanh bất động sản, văn phòng tại Mỹ. Tuy nhiên, doanh thu, chi phí từ hoạt động kinh doanh cũng như tổng tài sản của SSIIC chiếm tỷ trọng rất thấp so với tổng doanh thu, chi phí và tổng tài sản của toàn Công ty (khoảng 2% đến 4%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2019 (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

43. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế hợp nhất Quý 3 năm 2019 của Công ty là 268.932.043.015 đồng, giảm 29% (tương ứng mức giảm 108.991.078.101 đồng) so với Quý 3 năm 2018 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quy mô giao dịch của thị trường giảm sút, doanh thu nghiệp vụ môi giới giảm ở mức 33%, tương ứng với giá trị giảm 74.466.126.541 đồng, trong khi đó chi phí nghiệp vụ môi giới giảm tương ứng với giá trị là 22.067.038.644 đồng.
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính giảm 67% tương ứng với giá trị giảm 56.461.154.603 đồng, trong khi đó chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính giảm tương ứng với giá trị là 9.252.802.736 đồng.

44. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Quyết định của Hội đồng quản trị số 50/2019/QĐ-CTHQQT ngày 20 tháng 9 năm 2019 quyết nghị ngày chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2018 là ngày 07 tháng 10 năm 2019, ngày chi trả là ngày 24 tháng 10 năm 2019, mức chi trả là 1000 đồng/CP.

Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/2019/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 10 năm 2019 về việc lấy ý kiến cổ đông thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với tỷ lệ 16% và vốn điều lệ dự kiến tăng lên 6.009 tỷ đồng, sẽ niêm yết bổ sung cổ phiếu phát hành.

Ngoài sự kiện nêu trên không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 3 năm 2019 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 3 năm 2019 của Công ty yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2019.


 Bà Nguyễn Thị Hải Anh
 Người lập biểu


 Bà Hoàng Thị Minh Thủy
 Kế toán Trưởng



 Ông Nguyễn Hồng Nam
 Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2019